

Ai được, ai thua trong việc Trung Quốc vào WTO và một số bài học có thể rút ra được cho Việt Nam.

Ngô Vĩnh Long

Bài này sẽ chú trọng vào hai điểm: Điểm thứ nhất là ai được, ai thua ngay trong nội địa Trung Quốc. Điểm thứ hai là ai được, ai thua trong khu vực--đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á.

Điểm thứ nhất là điểm chính. Vì thế, bài sẽ phân tích với một số chi tiết những ảnh hưởng mà các cam kết của Trung Quốc với Hoa Kỳ và WTO có thể có trên các khu vực kinh tế để xem các thành phần xã hội nào (ví dụ như lao động nông nghiệp, công nhân không lành nghề, hay công nhân lành nghề và các vị quản lý các xí nghiệp) cũng như các vùng địa lý nào sẽ được lợi hay sẽ mất lợi. Sau đó, bài sẽ đề cập đến những chính sách mà chính phủ Trung Quốc đã đưa ra hay nói sẽ đưa ra để giải quyết các vấn đề kinh tế/xã hội đã hay sẽ phát sinh và từ đó hy vọng rằng một số bài học sẽ có thể được rút ra cho Việt Nam.

Điểm thứ hai là để xem luận điệu mà Trung Quốc và Hoa Kỳ đã đưa ra là việc TQ gia nhập WTO là sẽ tạo điều kiện cùng có lợi (win-win situation) cho tất cả các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương hay không? Nếu có thì ai có lợi nhất? Nếu không thì ai sẽ bị thua thiệt hơn? Mong rằng qua đây ta có thể thấy được những hàm ý hay những ảnh hưởng gì đối với tình hình ngoại giao và chính trị trong khu vực chẳng?

Lời nói đầu

Trước và sau khi Trung Quốc vào WTO (World Trade Organization, Tổ Chức Thương Mại Thế Giới) ngày 11 tháng 12 năm 2001, các lãnh tụ của họ thường nói rằng việc hội nhập của Trung Quốc là một thắng lợi cho tất cả thế giới, đặc biệt là cho các nước đang phát triển và các nước trong khu vực Đông Nam Á.¹ Nhiều lãnh đạo và học giả của Mỹ cũng có những phát biểu hay những bài viết với những luận điệu tương tự.² Riêng đối với Trung Quốc thì nhiều tác giả cho rằng mặc dầu trước mắt giá phải trả cho việc chính đốn nền kinh tế--ví dụ như là số người thất nghiệp trong nông thôn sẽ tăng lên--có thể cao, về xa về dài lợi ích kinh tế và chính trị sẽ rất lớn. Đây cũng là kết luận chung của các viện nghiên cứu và của phần đông lãnh đạo Trung Quốc. Họ cho rằng việc hội nhập kinh tế toàn cầu của Trung Quốc trong 20 năm qua đã giúp cho họ “tối ưu hoá

¹ Một ví dụ là bài về phát biểu của thủ tướng Zhu Rongji tại Brunei đăng trong *China Daily* ngày 5 tháng 11 năm 2001 với tựa đề là “Zhu: WTO entry win-win for all.”

² Một ví dụ là: Mark A. Groombridge, “China’s Accession to the WTO: Everybody Wins,” *China Brief*, Volume 1, Issue 2, July 24, 2001: The Jamestown Foundation, Washington, D.C. Groombridge là một nhà nghiên cứu tại Cato Institute.

ơ cấu kinh tế” (optimized its economic structure) và vì thế từ năm 1995 Trung Quốc đã trở thành nước thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (foreign direct investment, FDI) nhiều nhất trên thế giới. Ngoài việc thu hút những nguồn FDI to lớn, việc hội nhập cũng đã giúp họ thu nhập những kỹ thuật cao và những kỹ năng quản lý tốt. Hơn thế nữa, họ cho rằng thành công của Trung Quốc trong việc đương đầu với các thử thách của toàn cầu hoá là điều kiện tiên quyết để giúp Trung Quốc giải quyết vô số những vấn đề phi kinh tế khác, trong đó quan trọng nhất là vấn đề Đài Loan và quan hệ với Mỹ. Họ cho rằng sự thành công của Trung Quốc trong việc đương đầu với những thử thách của toàn cầu hoá trong 5 đến 10 năm tới sẽ cuối cùng dẫn đến việc hợp nhất với Đài Loan và vì thế sẽ đem lại hoà bình và ổn định chính trị cho Á Châu. Nếu không, Đài Loan sẽ có cơ hội tốt hơn để trở thành một quốc gia độc lập. Đối với Mỹ thì họ cho rằng sự thành công của Mỹ trong việc toàn cầu hoá đã tăng cường “sức mạnh quốc gia tổng hợp” (comprehensive national power--có nghĩa là gồm các mặt kinh tế, chính trị, kỹ thuật, khoa học, và quân sự) của Mỹ. Việc này đã dẫn đến một sự mất cân bằng rất trầm trọng đối với Trung Quốc và các khu vực khác và vì thế không những có hại cho Trung Quốc mà cho cả thế giới nữa. Do đó, Trung Quốc phải bắt lấy những cơ hội mà toàn cầu hoá đã tạo ra để tăng cường sức mạnh quốc gia tổng hợp của mình.³

Khó mà biết được là về xa về dài tương quan lực lượng giữa Trung Quốc với Mỹ sẽ như thế nào; và cũng khó đoán được là nếu sức mạnh tổng hợp của hai nước lớn này tương đối cân bằng hơn thì sẽ có hoà bình và ổn định hơn cho khu vực Châu Á Thái Bình Dương hay không. Chỉ biết là trong hiện tại việc vào WTO đã giúp Trung Quốc tăng cường thế chính trị của mình cũng như đem lại cho Trung Quốc nhiều lợi ích kinh tế. Ví dụ như về mặt chính trị thì ngay trong WTO Trung Quốc cũng đang được coi như là ngang hàng với “tứ cường” (Quad, tức là Mỹ, Cộng Đồng Âu Châu, Anh và Canada*) và bọn này sẽ khó có thể thông qua việc gì mà không có sự đồng ý của Trung Quốc, mặc dù người ta không nên thừa nhận rằng Trung Quốc sẽ dùng vị trí của mình để bảo vệ quyền lợi của các nước đang phát triển như các nhà lãnh đạo Trung Quốc từng tuyên bố vì đồng ý lắm khi cũng có nghĩa là đồng tình.

Về mặt kinh tế thì vì việc gia nhập WTO bắt buộc Trung Quốc mở cửa nhiều khu vực kinh tế ra cho đầu tư nước ngoài, FDI vào Trung Quốc và xuất khẩu của Trung Quốc cũng đã tăng rất nhanh. Theo những con số do Bộ Thương Mại và Hợp Tác Kinh Tế Trung Quốc đưa ra vào trung tuần tháng 7 năm 2002 thì trong 6 tháng đầu xuất khẩu đã tăng 14.2% và FDI tăng 18.7% so với năm trước đó. Hai con số này có liên hệ với nhau vì phần lớn FDI được bơm vào những cơ sở sản xuất hàng hoá để xuất khẩu. Bộ này cho biết là trong 6 tháng đầu năm 2002 Trung Quốc đã thu hút được 24,58 tỷ đô la FDI và có thể nhận được hơn 50 tỷ đô la FDI cho cả năm. Và vì Trung Quốc phải nhập hàng để chế biến cho xuất khẩu, 6 tháng đầu năm Trung Quốc nhập 128,52 tỷ Mỹ kim, tăng 10,3% so với cùng thời kỳ năm trước đó. Điều này có nghĩa là các nước lân cận trong khu vực như là Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore cũng được hưởng lợi theo. Nhưng xuất siêu của Trung Quốc vẫn tăng 13,6 tỷ Mỹ kim, hay tăng 67% so với sáu tháng đầu năm 2001.

³ Muốn biết chi tiết xem: Banning Garrett, “China Faces, Debates, the Contradictions of Globalization,” *Asian Survey*, Vol. XLI, No. 3, May/June 2001, trang 408-427.

* Lý do được gọi Quad, theo bản tường trình hằng năm của WTO năm 2000, là vì 4 tên này chiếm 33,4% trao đổi hàng hoá năm 1999 và bọn nó có rất nhiều ảnh hưởng trong việc làm chính sách về mậu dịch.

Hãng thông tấn Reuters trích phân tích của kinh tế gia Pu Yonghao tại hãng Nomura International như sau: “Sản xuất từ bên ngoài tiếp tục được chuyển qua Trung Quốc, đặc biệt là từ Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan. Trung Quốc đang trở thành trung tâm chế xuất của toàn cầu. Và tôi nghĩ xu hướng này sẽ tiếp tục.”⁴

Nhận định trên không làm cho ai ngạc nhiên cả vì trong vài năm qua các nền kinh tế khác ở châu Á và của các nước Châu Mỹ La Tinh không có gì hấp dẫn lắm. Trong khi đó thì môi trường đầu tư ở Mỹ cũng đã yếu đi. Trung Quốc, với số lượng nhân công đồ sộ và rẻ mạt (so với Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Âu Châu, Singapore, v.v.) và với một thị trường hơn 1 tỷ 300 triệu người, lẽ dĩ nhiên là phải có sức hút FDI cao. Câu hỏi được đặt ra là sức hút này có lâu bền không vì việc này còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như ổn định xã hội và chính trị. Và liệu đầu tư nước ngoài và thu nhập từ xuất siêu, nếu tiếp tục tăng trưởng, có thể giúp giải quyết các vấn đề xã hội và hàng loạt các vấn đề phi kinh tế khác như các lãnh tụ Trung Quốc mong muốn hay không? Để có thể trả lời một phần nào những câu hỏi trên, dưới đây chúng ta sẽ xét qua ảnh hưởng kinh tế đối với các tầng lớp xã hội trong nội địa Trung Quốc ở các vùng kinh tế khác nhau và một số biện pháp mà chính quyền Trung Quốc đã đưa ra hay nói sẽ đưa ra để giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội đã phát sinh trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

I. Ai được, ai thua trong nội địa Trung Quốc?

Mặc dầu việc Trung Quốc vào WTO là gồm một quá trình thương lượng đến 15 năm, mãi đến năm 2000 mới có những nghiên cứu về ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với các tầng lớp xã hội và các vùng kinh tế và địa lý khác nhau của Trung Quốc. Hầu hết những nghiên cứu trước đó đều nói chung chung là ảnh hưởng có thể đến cho nền kinh tế quốc gia sẽ rất tích cực hay đều tính gộp ảnh hưởng đối với các khu vực kinh tế nói chung (chẳng hạn như khu vực kinh tế nông thôn hay nông nghiệp).⁵ Nhưng phương pháp tính gộp không cho biết rõ ai được, ai thua và không cho biết vùng kinh tế và địa lý nào được lợi hơn và vùng nào có thể bị thiệt hại nặng. Vì thế, những nghiên cứu đó không giúp gì lắm cho những người làm chính sách nhận diện được phần tử kinh tế xã hội nào, khu vực nào, hay vùng địa lý nào có thể gặp những ảnh hưởng tiêu cực hòng kịp thời xây dựng những chính sách cụ thể nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh.

1. Ảnh hưởng trên 10 loại hộ gia đình trong 41 khu vực kinh tế.

Một trong những nghiên cứu đầu tiên về ảnh hưởng của việc Trung Quốc vào WTO đối với nền kinh tế Trung Quốc nói chung và đối với các khu vực kinh tế và các loại hộ gia đình khác nhau là bài năm 2000 của Fan Zhai và Shantong Li, hai nghiên cứu gia của Trung Tâm Nghiên Cứu Phát Triển của Hội Đồng Nhà Nước Trung Quốc.⁶

⁴ Scott Hillis, “China rides high on trade, investment,” *Reuters* ngày 11 tháng 7 năm 2002.

⁵ Xin xem mục “Tài liệu tham khảo” ở cuối bài này để biết một số nghiên cứu đó.

⁶ Fan Zhai và Shantong Li, “The Implications of Accession to WTO on China’s Economy.” Nghiên cứu này thuộc một chương trình nghiên cứu do Washington Center for China Studies và Ford Foundation tài trợ

Nghiên cứu dùng mô hình Quân Bình Toàn Bộ Khả Tính Đệ Quy (recursive dynamic computable general equilibrium, CGE) để phân tích 41 khu vực kinh tế và 10 loại hộ gia đình khác nhau và đi đến kết luận là nếu Trung Quốc vào WTO và thực hiện đầy đủ tất cả những cam kết thì đến năm 2005 tổng thu nhập quốc nội thật (real GDP) sẽ tăng 195,5 tỷ đồng nguyên tính theo giá năm 1995 hay 1,5% của GDP thật của năm 2005.

Trong 41 khu vực kinh tế có 13 khu vực nông nghiệp và lương thực thực phẩm, 4 khu vực khai thác mỏ, 20 khu vực hàng chế biến và 4 khu vực dịch vụ. Các loại hộ gia đình được chia ra làm 2 khu vực: nông thôn và thành thị. Và trong mỗi khu vực có 5 loại gia đình: 1) loại thu nhập thấp, 2) loại thu nhập trung bình-thấp, 3) loại thu nhập trung bình, 4) loại thu nhập trung bình-cao, và 5) loại thu nhập cao. Nếu thi hành toàn bộ cam kết với WTO thì đến năm 2005 thu nhập của các hộ gia đình nông thôn nói chung sẽ mất 1,53% (âm 1,53%). Trong đó, thu nhập của loại 1 sẽ tăng 0,63%, loại 2 sẽ âm 1,17%, loại 3 sẽ âm 1,13%, loại 4 sẽ âm 1,47% và loại 5 sẽ âm 2,63%. Đối với các loại hộ gia đình thành thị thì tính gộp thu nhập sẽ tăng 4,86%. Trong đó, thu nhập của loại 1 sẽ tăng 5,37%, loại 2 tăng 5,13%, loại 3 tăng 4,96%, loại 4 tăng 4,76% và loại 5 tăng 4,60%.

Theo giải thích của 2 nhà nghiên cứu trên, bất bình đẳng trong thu nhập giữa thành thị và nông thôn sẽ tăng vì trước khi vào WTO Trung Quốc bảo hộ nông nghiệp bằng cách cấm nhập khẩu nông phẩm rất ngặt nghèo cho nên giá nông phẩm nội địa cao. Việc bãi bỏ quota nhập khẩu nông phẩm đến năm 2005 sẽ làm cho giá nông phẩm trong nước hạ rất thấp. Cho nên thu hoạch từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng sẽ tụt theo, đẩy nhân công và tư bản ra khỏi khu vực này. Theo tính toán của nghiên cứu này thì lương của lao động có tay nghề và giá phải trả cho tư bản sẽ tăng cao hơn gấp nhiều lần lương của lao động nông nghiệp và của công nhân sản xuất trong các xí nghiệp. Nhưng vì giá thuê đất nông nghiệp sẽ hạ thấp, làm cho những hộ gia đình nông thôn giàu có đất cho thuê bị thiệt thòi nhiều, nên phân bố thu nhập trong nông thôn sẽ bớt bất bình đẳng hơn. Nhưng phân bố thu nhập ở thành thị sẽ bất bình đẳng hơn vì những hộ gia đình nghèo phải trông cậy phần lớn vào thu nhập của công nhân sản xuất trong các xí nghiệp. Và vì phải cạnh tranh với di dân từ nông thôn ra thành thị để kiếm việc làm, lương của công nhân sản xuất sẽ tăng thấp hơn là lương của lao động có tay nghề và thu nhập từ tư bản. Một trong những lý do hai nhà nghiên cứu trên đưa ra để giải thích cho việc những hộ gia đình nghèo ở thành thị và nông thôn sẽ không thiệt thòi lắm là vì họ tiêu dùng nông phẩm nhiều hơn các hộ gia đình giàu, và vì giá nông phẩm sẽ hạ nhiều hơn giá công nghiệp phẩm nên họ sẽ có lợi hơn các hộ gia đình giàu (!?) Lý do nữa là phần lớn vải sợi và những hàng may mặc xuất khẩu được sản xuất từ trong các làng xã và các xí nghiệp hương trấn. Sau khi vào WTO hàng vải sợi xuất khẩu sẽ tăng 63,8% và hàng may mặc xuất khẩu sẽ tăng gấp đôi. Sản lượng vải sợi sẽ tăng 25,5% và sản lượng hàng may mặc sẽ tăng 70%, tạo công ăn việc làm cho thêm 5,4 triệu người trong hai khu vực này.

Theo nghiên cứu trên, ảnh hưởng của những cam kết với WTO đối với sản lượng, việc làm, và thương mại trong 41 khu vực kinh tế được điều tra cũng không đồng bộ. Sản lượng lương thực thực phẩm và nông phẩm sẽ tụt với các tỷ lệ khác nhau (ví dụ như 1,4% cho lúa gạo và 37% cho lông cừu) và tỷ lệ nhập khẩu sẽ tăng khá cao (ví dụ như từ 86%

và được trình bày tại Third Annual Conference on Global Economic Analysis, Melbourne, Australia, ngày 27-30 tháng 6 năm 2000. Địa chỉ email của tác giả là: fzhai@drc.gov.sn.

cho lông cừu đến 426% cho bông gòn). Trong khi những khu vực nông nghiệp đã được bảo vệ trong thời điểm trước khi vào WTO sẽ teo lại thì sản lượng và số lượng xuất khẩu của các khu vực nông nghiệp cần nhiều lao động và ít đất hơn là khu vực lương thực (như chăn nuôi) sẽ gia tăng. Những khu vực cần nhiều lao động khác như kỹ nghệ da và lông thú sẽ tăng năng xuất và sản lượng xuất khẩu. Nói chung thì sẽ có khoảng 9,6 triệu lao động nông nghiệp phải được đưa sang các khu vực chế biến và dịch vụ.

Kết luận của nghiên cứu là mặc dầu việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nói trên sau khi vào WTO sẽ đau đớn đối với khu vực nông nghiệp và là một thử thách lớn đối với chính quyền Trung Quốc, quyết định gia nhập là một chiến lược đúng. Thực tế của Trung Quốc là thiếu đất và thiếu tư bản nhưng thừa lao động không lành nghề. Vì thế Trung Quốc phải mở cửa thị trường nông nghiệp và thực phẩm của mình để đánh đổi sự đồng ý của các nước phát triển mở rộng thị trường của họ cho những hàng dùng nhiều nhân công của Trung Quốc và qua đó tạo những điều kiện kinh tế và xã hội cần thiết để chuyển lao động nông nghiệp qua các ngành nghề khác. Vấn đề quan trọng là Trung Quốc phải khẩn trương xây dựng một hệ thống an ninh xã hội để giúp cho việc chuyển đổi này được êm thấm. Hai tác giả này cho biết là trong thập kỷ 90 của thế kỷ vừa qua Hội Đồng Nhà Nước của Trung Quốc có ban hành một số sắc lệnh thành lập một “hệ thống ba cột trụ an ninh xã hội,” nhưng theo đánh giá của Ngân Hàng Thế Giới thì hệ thống hiện hành không thể nào đương đầu với những thách thức do việc hội nhập WTO sẽ đem đến được. Hai nhà nghiên cứu này đề nghị chính phủ Trung Quốc thành lập một chế độ thuế thu nhập lũy tiến để một là, bù đắp cho công quỹ vì nguồn thu từ thuế nhập khẩu sẽ bị giảm rất nhiều và hai là, để trang trải chi phí cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

2. Ảnh hưởng đối với nông thôn trên các vùng địa lý khác nhau

Những nghiên cứu như trên tuy có cho biết ảnh hưởng khác biệt giữa các thành phần xã hội thành thị và nông thôn và giữa các khu vực kinh tế khác nhau, người làm chính sách vẫn không biết rõ là vùng địa lý nào hay tỉnh nào sẽ có lợi hơn và tỉnh nào sẽ bị thiệt hơn. Đối với kinh tế nông thôn thì mãi đến tháng Giêng năm 2002 mới có một nghiên cứu được Phân Viện về Thương Mại và Kinh Tế Vĩ Mô (Trade and Macroeconomics Division, TMD) của Viện Nghiên Cứu Chính Sách Thực Phẩm Quốc Tế (International Food Policy Research Institute) tại Hoa Thịnh Đốn công bố.⁷

Nghiên cứu này chia Trung Quốc ra thành 7 vùng với các cơ cấu sản xuất nông nghiệp khác nhau và với các mức phát triển kinh tế khác nhau tại các tỉnh. Vùng Đông Bắc gồm 3 tỉnh, vùng Bắc gồm 7 tỉnh, vùng Tây Bắc gồm sáu tỉnh, vùng Trung Tâm (Central) gồm 5 tỉnh, vùng Miền Đông gồm 3 tỉnh, vùng Tây Nam gồm 4 tỉnh và vùng Miền Nam gồm bốn tỉnh như liệt kê trong bản 1 sau đây của bài nghiên cứu:

⁷ Xinshen Diao, Shenggen Fan, Xiaobo Zhang, “How China’s WTO Accession Affects Rural Economy in the Less-Developed Regions: A Multi-Region, General Equilibrium Analysis,” TMD Discussion Paper No. 87, Trade and Macroeconomic Division, International Food Policy Research Institute, 2033 K Street, N.W., Washington D.C. 20006. Tài liệu này có thể tải về từ <http://www.cgiar.org/ifpri/divs/tmd/dp.htm>.

Table 1. Regions in the study

Region (Number of provinces included)	Province
Northeast (3)	1. Liaoning 2. Jilin 3. Heilongjiang
North (6)	4. Beijing 5. Tianjin 6. Hebei 7. Shanxi 8. Shandong 9. Shaanxi 10. Henan
Northwest (6)	11. Inner Mongolia 12. Gansu 13. Qinghai 14. Ningxia 15. Xinjiang 16. Tibet
Central (5)	17. Anhui 18. Jiangxi 19. Hubei 20. Hunan
East (3)	21. Shanghai 22. Jiangsu 23. Zhejiang
Southwest (3)	24. Sichuan 25. Chongqing 26. Guizhou 27. Yunnan
South (4)	28. Guangdong 29. Guangxi 30. Hainan 31. Fujian

Tính theo GDP trên đầu người và tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp trong từng vùng cũng như thu nhập trên đầu trong nông thôn thì Tây Bắc và Tây Nam là 2 vùng phát triển kinh tế thấp nhất của Trung Quốc. Năm 2000 GDP trên đầu người ở hai vùng này là 5000 đồng nguyên, tức là chỉ bằng một nửa mức thu nhập của Miền Đông và Miền Nam. Sự khác biệt giữa thu nhập trong nông thôn của hai vùng này so với các vùng khác được cho là khá lớn. Thu nhập trong nông thôn của vùng Tây Bắc là 1518 nguyên và của vùng Tây Nam là 1662 nguyên, hay chỉ bằng 40% mức thu nhập của Miền Đông. Tỷ lệ thu nhập từ

nông nghiệp của hai miền này (20% vùng Tây Bắc và 23% vùng Tây Nam) cao hơn các vùng khác rất nhiều (từ 11-15%) và do đó ta có thể thấy rằng thu nhập trong nông thôn ở hai vùng này vẫn chủ yếu là từ nông nghiệp. Những chỉ số chung trong bản dưới đây cho biết phần nào mức độ phát triển khác nhau của 7 vùng nói trên vào năm 2000:

Vùng	Dân số (10000)	GDP trên đầu người (nguyên)	Tỷ lệ GDP nông nghiệp/GDP	Thu nhập nông thôn
Đông Bắc	10454	9328	13	2175
Miền Bắc	35560	7747	15	2592
Tây Bắc	5409	5317	20	1518
Trung Tâm	16358	6092	19	2200
Miền Đông	18942	11716	11	3845
Tây Nam	19027	4496	23	1662
Miền Nam	15545	10282	15	2733

Bài này trích một số nghiên cứu cho biết rằng tỷ lệ khác nhau của lao động nông thôn có việc làm trong các khu vực phi nông nghiệp cũng giúp phần không nhỏ trong sự khác biệt về thu nhập ở nông thôn. Trong khi đó thì có rất nhiều yếu tố khác nhau—trong đó có yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá, và địa lý—gây cản trở cho việc di chuyển của lao động (qua các ngành nghề khác) trong những vùng kém phát triển kinh tế. Và cản trở này là một trong những nhân tố chính của sự chênh lệch giữa các vùng. Trên toàn quốc thì năm 1997 có 29% lao động nông thôn làm việc trong các khu vực phi nông nghiệp, như là công nghiệp hương trầu, xây dựng và dịch vụ. Và hơn 1/3 thu nhập trong nông thôn là từ những khu vực phi nông nghiệp này. Thế nhưng ở vùng Tây Bắc và Tây Nam tỷ lệ lao động nông thôn trong các khu vực phi nông nghiệp chỉ có dưới 20 phần trăm, so với tỷ lệ 40% của các vùng có nền kinh tế phát triển cao hơn như Miền Đông. Tỷ lệ lao động nông thôn trong các hoạt động nông nghiệp cao cũng tạo ra năng xuất lao động thấp. Tỷ lệ gia tăng năng xuất lao động và đất trồng trọt ở vùng Tây Bắc và Tây Nam thấp xa so với tỷ lệ trung bình của toàn quốc trong 2 thập kỷ trước đó. Vì năng xuất nông nghiệp và thu nhập ở những vùng kém phát triển tăng chậm hơn các vùng khác, số lượng người nghèo ở các vùng kém phát triển lại tăng cao hơn các vùng khác. Một nghiên cứu năm 2001 cho biết rằng hơn 60% dân số nghèo ở nông thôn qui tụ ở hai vùng Tây Bắc và Tây Nam mặc dù dân số ở đây chỉ chiếm 20% tổng dân số của Trung Quốc.

Chênh lệch trong mức độ mở cửa ra với bên ngoài (đo bằng thương mại và các nguồn chảy tư bản từ nước ngoài) cũng có ảnh hưởng đến sự chênh lệch trong thu nhập của các vùng. Ví dụ như sau khi Trung Quốc có chính sách mở cửa ra với nước ngoài thì tỷ lệ thương mại trên GDP tăng từ 8,5% năm 1978 đến 36,5% năm 1999. Nhưng do các yếu tố địa lý và kinh tế khác nhau, mức độ mở cửa của các vùng và các tỉnh cũng tăng khác nhau. Trong 3 năm (1997-99) tỷ lệ giữa thương mại và GDP (trade-GDP) cao đến mức 97% ở Miền Nam và 40% ở Miền Đông, nhưng chỉ có 7-9% ở vùng Tây Nam, Tây Bắc và Trung Tâm. Trong khi đó thì FDI trên đầu người (năm 1999) ở Miền Nam là 1860 Mỹ kim và ở Miền Đông là 1452 Mỹ kim so với 90 Mỹ kim vùng Tây Bắc và 121 Mỹ kim vùng Tây Nam. Bảng sau đây cho biết tỷ lệ thương mại trên GDP và FDI trên đầu người của các tỉnh:

Vùng và tỉnh	Tỷ lệ thương mại trên GDP, % trung bình năm 1997-1999	FDI trên đầu người năm 1999 (Mỹ kim)
Beijing	68.9	3,129
Tianjin	72.5	3,067
Hebei	8.3	220
Shanxi	12.4	147
Inner Mongolia	7.4	96
Liaoning	31.0	1,033
Jilin	12.8	273
Heilongjiang	10.4	239
Shanghai	74.6	6,156
Jiangsu	30.6	1,011
Zhejiang	29.5	614
Anhui	7.9	145
Fujian	46.8	1,490
Jiangxi	6.3	115
Shandong	23.2	429
Henan	4.4	127
Hubei	7.1	274
Hunan	5.5	110
Guangdong ¹	136.7	2,968
Guangxi	9.5	231
Sichuan ²	6.9	149
Guizhou	6.6	54
Yunnan	7.7	104
Tibet	12.1	100
Shaanxi	11.7	213
Gansu	5.3	72
Qinghai	6.5	172
Ningxia	11.9	151
Xinjiang	12.3	72

1. Gồm Hải Nam

2. Gồm Chongqing

Vì có sự chênh lệch trong mức độ phát triển kinh tế cũng như trong mức độ mở cửa ra với bên ngoài, tác giả công trình nghiên cứu TMD phải thiết lập một mô hình CGE đặc biệt gồm chỉ số từ 28 khu vực kinh tế để phân tích ảnh hưởng có thể đến với nền kinh tế nông thôn của việc Trung Quốc vào WTO. Phân tích dựa trên hai kịch bản khác nhau: Kịch bản thứ nhất là dựa trên những cam kết với Mỹ để được vào WTO vì lúc đang thực hiện nghiên cứu tác giả chưa biết rõ cam kết với toàn bộ các nước trong WTO là gì (trên thực tế thì không có gì khác lắm). Và kịch bản thứ 2 là tự do hoá thương mại hoàn toàn, bãi bỏ hết tất cả các hàng rào thương mại đối với tất cả các khu vực kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp. Từ đây tác giả rút ra kết luận về ảnh hưởng gộp cho cả nước cũng như cho từng vùng. Kết quả cho biết là sản lượng lúa mì, chăn hạn, trên toàn quốc sẽ giảm 3%. Nhưng nếu chỉ tự do hoá thương mại cho nông nghiệp thôi thì sản xuất lúa mì ở vùng Trung Tâm, vùng Miền Nam, vùng Tây Nam sẽ tụt thấp hơn là mức của cả nước. Nếu thương mại trong các khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp được tự do hoá hoàn toàn thì vùng Miền Đông sẽ trở thành vùng thứ tư sản xuất lúa mì bị giảm sút nhiều nhất. Trong cả hai kịch bản, Miền Bắc, nơi sản xuất 60% tổng sản lượng lúa mì của cả nước sẽ chỉ giảm 2,1% trong trường hợp thứ nhất và 2,6% trong trường hợp thứ hai. Miền Tây Bắc sản xuất 10% sản lượng lúa mì của cả nước, nhưng sản lượng lúa mì sẽ tăng chút ít trong cả 2 trường hợp vì miền này khó có thể trồng thứ gì khác được.

Vì có sự khác biệt giữa khả năng trồng trọt và đặc biệt là khả năng tạo công ăn việc làm trong các khu vực phi nông nghiệp, việc vào WTO có ảnh hưởng đối với thu nhập của các vùng lớn hơn là đối với sản xuất. Bảng sau đây cho biết tỷ lệ phần trăm thay đổi trên thu nhập của từng vùng (thu nhập từ chăn nuôi không được tính vào):

Vùng	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
Miền Bắc	-1,62	-4,13	1,35
Tây Bắc	-3,77	-9,71	-2,21
Đông Bắc	-2,47	-6,09	-0,11
Trung Tâm	-1,78	-4,50	1,29
Miền Đông	-0,37	-0,92	2,89
Miền Nam	-0,49	-1,19	2,93
Tây Nam	-3,31	-8,43	-0,37
<i>Toàn Quốc</i>	<i>-1,45</i>	<i>-3,67</i>	<i>1,55</i>

Kịch bản 1: giảm thuế xuất nhập nông phẩm với tỷ lệ 50%.

Kịch bản 2: bỏ hết tất cả các thuế xuất nhập nông phẩm.

Kịch bản 3: bãi bỏ hoàn toàn tất cả các thuế xuất nhập.

Theo bảng trên thì nếu tự do hoá hoàn toàn (kịch bản 3) thì 4 vùng sẽ được lợi và các vùng chậm phát triển sẽ bị thiệt. Nếu chỉ tự do hoá thương mại nông nghiệp thôi (kịch bản 2) thì thu nhập của hầu hết tất cả các vùng sẽ tụt xuống vì thu nhập từ nông nghiệp sẽ giảm, giảm lớn nhất là 2 vùng Tây Bắc và Tây Nam. (Trên thực tế thì theo cam kết với

Mỹ và WTO là thuế xuất nhập nông phẩm nói chung đến đầu năm 2004 sẽ hạ từ tỷ lệ trung bình 31,5% của năm 1997 xuống đến 14,5% và thuế xuất nhập công nghiệp phẩm được giảm từ tỷ lệ trung bình 24,6% xuống tới khoảng 9,4%, tức là giữa kịch bản 1 và 3.)

Đến năm 2000 tại những vùng phát triển hơn, như Miền Đông và Miền Nam, thu nhập từ các khu vực phi nông nghiệp chiếm đến 70-80% tổng thu nhập trong khi ở các vùng chậm phát triển tỷ lệ chỉ dưới 20%. Hơn thế nữa, vì mức lương của lao động trong các khu vực phi nông nghiệp sẽ tăng nhanh hơn lương trong nông nghiệp sau tự do hoá thương mại nông nghiệp, lao động trong nông nghiệp sẽ chuyển thêm qua các khu vực phi nông nghiệp. Điều này sẽ có lợi cho các vùng phát triển cao vì ở đó có nhiều cơ hội tìm việc làm trong những khu vực phi nông nghiệp hơn. Ngược lại thì ở những vùng chậm phát triển, nơi nông nghiệp vẫn còn là nguồn thu nhập chính, những hộ gia đình nông thôn sẽ ít được hưởng thêm lợi từ những việc làm trong các khu vực phi nông nghiệp. Với giá nông phẩm hạ và với đa số lao động vẫn còn trong nông nghiệp, thu nhập sẽ tụt xuống ở những vùng này. Bảng sau đây cho biết thay đổi thu nhập từ các nguồn theo tính toán của nghiên cứu TMD:

	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
Nông nghiệp:			
Miền Bắc	-3,70	-9,43	-0,87
<i>Tây Bắc</i>	-3,77	-9,71	-2,21
Đông Bắc	-3,94	-9,79	-2,07
Trung Tâm	-3,37	-8,54	-0,64
Miền Đông	-3,71	-9,40	-0,30
Miền Nam	-3,51	-8,79	0,45
<i>Tây Nam</i>	-3,31	-8,43	-0,37
Phi nông nghiệp:			
Miền Bắc	1,15	2,93	4,32
<i>Tây Bắc</i>			
Đông Bắc	1,30	3,36	4,89
Trung Tâm	1,95	4,99	5,82
Miền Đông	0,67	1,72	3,88
Miền Nam	0,71	1,83	3,91
<i>Tây Nam</i>			

Việc di chuyển lao động từ những hoạt động nông nghiệp qua các hoạt động phi nông nghiệp cũng tùy thuộc các kịch bản trên. Nếu chỉ tự do hoá nông nghiệp thì khoảng 7% lao động nông thôn của 5 vùng (trừ vùng Tây Bắc và Tây Nam) sẽ chuyển qua khu vực phi nông nghiệp. Nhưng nếu tự do hoá cả hai khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp thì tỷ số lao động di chuyển sang khu vực phi nông nghiệp chỉ tăng có 2-4% ở các

vùng này. Vì việc làm trong khu vực nông nghiệp giảm, thu nhập từ nông nghiệp sẽ giảm từ 8-10% trong tất cả các vùng nếu chỉ tự do hoá nông nghiệp. Nếu tự do hoá cả nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp thì thu nhập từ nông nghiệp sẽ giảm ít thôi như bảng phía trên cho thấy. Nhưng trong cả hai kịch bản đó thu nhập từ các khu vực phi nông nghiệp sẽ tăng, trừ hai vùng Tây Bắc và Tây Nam vì ở đây ít có cơ hội di chuyển qua các ngành nghề phi nông nghiệp. Trong 5 vùng còn lại, thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp sẽ tăng cao nhất ở vùng Trung Tâm thay vì tại 2 vùng phát triển cao nhất của Trung Quốc là Miền Đông và Miền Nam. Lý do là Miền Đông đã có 40% lao động nông thôn trong các khu vực phi nông nghiệp và Miền Nam đã có 31%. Trong khi đó vùng Trung Tâm chỉ có 27%. Với tự do hoá thương mại sau khi vào WTO tốc độ di chuyển lao động qua các khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở vùng Trung Tâm sẽ nhanh hơn vùng Miền Đông và Miền Nam. Do đó, thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp cũng sẽ tăng nhanh hơn mặc dầu tỷ lệ thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp so với tổng thu nhập trong nông thôn ở hai miền này vẫn cao hơn ở vùng Trung Tâm.

Nghiên cứu TMD cho thấy là những vùng đã chậm phát triển sẽ bị thiệt thòi hơn sau khi Trung Quốc vào WTO. Hai nhân tố chính là không có khả năng thay đổi ngành nghề (như tìm việc làm trong các xí nghiệp hương trấn hay các thành phố) và thay đổi cơ cấu trồng trọt (như trồng những thứ bán có lãi hơn là ngũ cốc). Hơn thế nữa, trong khi những vùng nghèo vốn đã thiếu tài nguyên thiên nhiên (như và đất đai không được màu mỡ) thì lý do chính mà những vùng này quy tụ rất nhiều dân số nghèo đói trong nông thôn là do chính quyền trung ương đã bỏ rơi họ trong quá khứ. Chính phủ trung ương đã đầu tư rất ít vào các khu vực công cộng ở các vùng này. Kết quả là hạ tầng cơ sở, kỹ nghệ và giáo dục ở đây thua xa các vùng khác. Ví dụ như trên lãnh vực giáo dục thì trong vùng Tây Bắc và Tây Nam chỉ có 50% những người trên 15 tuổi biết đọc và biết viết so với trung bình của toàn quốc là 80%. Trên bình diện nghiên cứu và phát triển trong nông nghiệp thì mặc dầu vùng Tây Bắc và Tây Nam tỷ lệ nhân viên nghiên cứu trong nông nghiệp (so sánh theo tiêu chuẩn mỗi người trên 10 nghìn nông dân) có cao hơn các vùng khác, nhưng tiền chính phủ chi cho mỗi nhà nghiên cứu khoa học nông nghiệp chỉ bằng một nửa số tiền trung bình chi cho cán bộ nghiên cứu nông nghiệp toàn quốc. Hậu quả là nông dân các vùng nghèo, trong khi phải đương đầu với giá ngũ cốc bị giảm vì có thêm nhiều cạnh tranh của các mặt hàng nhập, có thể phải quay trở lại với nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp cổ truyền để mưu sinh.

Vì những lý do vừa kể trên, các tác giả công trình nghiên cứu TMD kết luận là chính phủ Trung Quốc phải xét lại các chính sách hiện hành hầu có thể ngăn chặn hay giảm bớt những hậu quả tiêu cực đối với các vùng nghèo do ảnh hưởng của việc hội nhập WTO đem lại. Vì phần lớn thu nhập của nông dân các vùng nghèo vẫn còn từ nông nghiệp, cách tốt nhất để tăng thu nhập của họ và giảm nghèo trong nông thôn là tiếp tục phát triển nông nghiệp. Chính phủ Trung Quốc phải ưu tiên phát triển nông nghiệp trong các vùng này. Và khi chính sách này sắp hết công hiệu giảm nghèo thì chính phủ phải có chính sách tạo công ăn việc làm ngoài nông nghiệp cho dân chúng tại đây. Đầu tư thêm vào các vùng này cũng có thể sẽ dẫn đến hiệu quả kinh tế tốt cho toàn quốc và đó mới là chính sách phát triển làm mọi người cùng có lợi (win-win development strategy.) Có thể ngụ ý của họ ở đây là chiến lược và chính sách hiện thời không phải thắng lợi cho mọi người như chính phủ Trung Quốc từng tuyên bố.

3. Nạn thất nghiệp và các biện pháp đương đầu

Trên thực tế thiệt thòi cho nông dân nghèo có thể còn trầm trọng hơn các nghiên cứu như trên phỏng đoán. Agence France-Presse International ngày 17 tháng 2 năm 2002 đăng tin là báo China Daily (Trung Quốc Nhật Báo) của chính quyền Trung Quốc có trích một bản tường trình trước Quốc Hội của ông Xue Liang, giám đốc văn phòng kế hoạch phát triển của Bộ Nông Nghiệp, cho biết rằng các chuyên gia nghiên cứu Trung Quốc ước tính là có đến 20 triệu việc làm trong nông nghiệp sẽ bị mất vì Trung Quốc vào WTO.⁸ Tường trình của Bộ Nông Nghiệp không cho biết 20 triệu việc làm này sẽ mất trong khoảng thời gian là bao lâu, nhưng nói rằng Trung Quốc đã có 100 triệu người trong nông thôn không có việc làm. Ông Xue Liang cho biết rằng dư thừa lao động nông thôn sẽ trầm trọng hơn ở những vùng sản xuất lương thực, bông gòn và dầu ăn. Theo tường thuật của Agence France-Presse thì trước đó không lâu (trong cùng tháng 2) Bộ Lao Động và An Ninh Xã Hội đã đưa ra con số thất nghiệp trong nông thôn cao đến 160 triệu người. Bộ nói rằng khoảng 20% của 800 triệu dân số trong nông thôn đã không có việc làm và công nhận rằng Trung Quốc sẽ phải đương đầu với nạn thất nghiệp trầm trọng hơn vì sẽ phải cạnh tranh với toàn cầu. Agence France-Presse cho biết rằng Trung Quốc thường không liệt kê số người thất nghiệp ở nông thôn trong các bản thống kê chính thức về thất nghiệp. Do đó, những tuyên bố như trên có nghĩa là chính phủ Trung Quốc bắt đầu công nhận nạn thất nghiệp trong nông thôn là vấn đề lớn cần giải quyết.

Vì nhiều chuyên gia cho rằng một trong những vấn đề của nông thôn Trung Quốc là có quá nhiều nông dân sản xuất lương thực (tức là khu vực cần ít lao động) ông Xue Liang cho biết rằng Bộ Nông Nghiệp sẽ xúc tiến việc tạo công ăn việc làm trong các khu vực cần nhiều lao động nhưng ít cơ giới (như là nuôi cá và trồng cây ăn quả). Ông Xue Liang nói thêm rằng, cùng lúc với việc trên, Bộ Nông Nghiệp sẽ ủng hộ việc phát triển xí nghiệp hương trấn và đẩy mạnh việc xây dựng các thành phố lớn bằng cách mở mang các thị trấn để chuyển lao động nông nghiệp qua các khu vực chế biến và dịch vụ. Nhưng AFP cho biết nhiều kinh tế gia đã khuyến cáo rằng chiến lược xây dựng các thành phố lớn bằng cách nới rộng một số thị trấn được chọn lọc của Bắc Kinh để tạo thêm công ăn việc làm đã không có hiệu quả vì các thành phố này không có thể tạo công ăn việc làm trong khi nó không có các nền kinh tế sản xuất đại trà (economies of scale). Họ nói thay vì tiếp tục chiến lược này chính phủ Trung Quốc nên để cho dân chúng trong nông thôn được di trú ở những nơi có công ăn việc làm. Nhưng hiện nay Trung Quốc vừa có chính sách cấm di dân nửa vời vừa có di dân hỗn loạn vì không có tổ chức.

Nạn thất nghiệp trong nông thôn và việc nông dân bỏ ra các thành phố liên quan mật thiết đến nạn thất nghiệp ở các thành thị. Theo ông Wang Dongjin, thứ trưởng Bộ Lao Động và An Ninh Xã Hội, thì trong vài năm tới Trung Quốc sẽ có khoảng 20 triệu người thất nghiệp trong các thành phố, không kể số 150 triệu người đã không có công ăn việc làm trong nông thôn. Trong một bản tường trình ngày 28 tháng 4 năm 2002 tại một hội thảo ở Bắc Kinh ông Wang Dongjin nói rằng Trung Quốc chỉ có thể tạo công ăn việc làm cho 8 triệu người mỗi năm trong khi mỗi năm có từ 12 đến 13 triệu lao động mới vào thị trường. Thêm vào đó là có 6,8 triệu công nhân thành thị thất nghiệp đã được chính thức

⁸ “China says WTO membership will eliminate 20 million jobs for farmers,” *Agence France-Presse*, ngày 27 tháng 2 năm 2002.

ghi tên và 5 triệu công nhân từ các xí nghiệp quốc doanh đã bị xa thải.⁹ Con số 6,8 triệu công nhân thất nghiệp được chính thức công nhận và đăng ký tương đương 3,6% tổng số lao động trong thành phố. Và chính phủ Trung Quốc cho biết rằng đến cuối năm 2002 tỷ số này sẽ tăng lên đến 4,5%. Nhưng một điều tra của Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Trung Quốc được công bố tháng 6 năm 2002 thì số người thất nghiệp trong thành thị đã đến 7% và tỷ lệ này sẽ tăng rất lớn trong hai năm tới.¹⁰ Báo Economist, trong một bản điều tra dài 16 trang về Trung Quốc có trích bản tường trình hàng năm của Viện Hàn Lâm Khoa Học Trung Quốc nói rằng trong những năm tới có thể tăng lên đến 15% so với thống kê chính thức hiện nay là 3,6%. Bản tường trình đó nói rằng các nguồn tư bản chảy vào Trung Quốc sau khi Trung Quốc hội nhập WTO sẽ tạo thêm chênh lệch giữa những người nghèo và người giàu và làm cho nhân dân trong thành phố càng mất ổn định. Bản tường trình khuyến cáo rằng “nếu tình trạng này không được giải quyết một cách hữu hiệu thì sẽ có náo động xã hội.”¹¹

Một trong những lý do chính làm cho chính phủ Trung Quốc đánh giá thấp con số thất nghiệp trong các thành thị trong các thống kê chính thức là vì họ chỉ tính những người thất nghiệp đã chính thức đăng ký và được công nhận. Nhưng các thống kê này không tính vào đó những người bị sa thải từ các xí nghiệp quốc doanh hay những người từ nông thôn vào nhưng không có hộ khẩu. Stratfor.com cho biết rằng nhiều xí nghiệp quốc doanh sa thải từ 50 đến 70% công nhân của họ để tái cơ cấu hòng có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế và quốc nội. Trong khi đó thì các xí nghiệp tư nhân cũng không thuê lại người bị sa thải này vì phần lớn họ có tay nghề thấp. Đa số lúc trước làm việc trong các khu vực như khai thác mỏ, may dệt, và sản xuất máy móc. Strafor.com trích một số tài liệu cho biết rằng hiện nay có khoảng 120 triệu người sống dưới ngưỡng nghèo đói chính thức ngoài con số 150 triệu người phải tha phương cầu thực mà người ta gọi là “dân bèo trôi” (floating population.)¹²

Hiện nay biện pháp chính là cấm di dân vào các thành phố. Nhưng biện pháp này đã cho thấy là không có hiệu quả và nhiều thành phố đã làm nơ để cho lao động nông thôn lên làm những nghề như là hốt rác và quét đường. Một biện pháp khác được Bộ Dân Sự (Ministry of Civil Affairs) công bố ngày 18 tháng 6 năm 2002 là chính phủ sẽ trợ cấp cho 19,4 triệu người nghèo trong các thành phố (tức là những người có thu nhập dưới khoảng 18 Mỹ kim một tháng). Bộ thông báo là trong tháng 7 Bộ sẽ mở một cuộc điều tra rất lớn

⁹ “China: Still Seeking Answers to Unemployment,” *Stratfor.com*, ngày 29 tháng 4 năm 2002. Strafor.com là địa chỉ trên mạng của cơ quan Strategic Forecasting LLC. Thành viên phải trả 120 USD một năm để đọc và tải về các phân tích kinh tế, chính trị, chiến lược, v.v., về các khu vực và các nước trên thế giới. Bài này có thể tải về trong dạng in được từ: www.stratfor.com/standard/analysis_print.php?ID=204296.

¹⁰ “China Trying to Get a Grip on Floating Population,” *Stratfor.com* ngày 19 tháng 6 năm 2002. Bài này có thể tải về dưới dạng in được tại: www.stratfor.com/standard/analysis_print.php?ID=204917.

¹¹ “Out of Puff: A survey of China,” *The Economist*, ngày 15 tháng 6 năm 2002, trang 13.

¹² Xem cả hai bài của Stratford.com ở trên. Một bài tường thuật trong tờ *New York Times* trích một điều tra của chính phủ Trung Quốc vừa công bố gần đây cho biết là hơn 100 triệu nông dân đã vào ở trong các thành phố, và hơn một nửa vào các thành phố tỉnh Quảng Đông. Vì không được hộ khẩu họ phải làm nghề chân tay, không được quyền lợi gì hết, và thường bị đối thừa là đem đến cho vùng này đủ thứ bệnh xã hội, từ tội ác đến mại dâm. Vì thế, mặc dầu lao động rẻ mạt của họ giúp phát triển kinh tế tỉnh Quảng Đông và làm cho GDP tỉnh này bằng một nửa GDP của cả Trung Quốc, họ thường bị đối đãi rất tồi tệ. Bài cho biết dân chúng và chính quyền bản xứ bạc đãi họ như thế nào tại tỉnh Quảng Châu. Xem: Elisabeth Rosenthal, “Migrants to Chinese Boom Town Find Hard Lives,” *The New York Times*, ngày 2 tháng 7 năm 2002.

để đảm bảo là không có ai bị bỏ quên. Theo nhận định của Stratford.com thì biện pháp này vừa là để giảm bớt áp lực xã hội (gồm có nhiều cuộc biểu tình và đấu tranh của công nhân bị sa thải), vừa là để biết rõ hơn nguồn và số dân di trú bất hợp pháp hầu có thể chặn đứng đám “dân bèo trôi” này. Để được trợ cấp, những người nghèo trong các thành phố phải đăng ký, phải khai tên họ và quê quán từ đâu, và phải được chính quyền địa phương thừa nhận là công dân chính thức của thành phố mình hay của tỉnh mình. Bằng cách theo dõi kỹ càng chính quyền địa phương và Trung Ương con số di trú là bao nhiêu và từ đâu đến. Đối với chính quyền địa phương, nhất là những thành phố duyên hải giàu có như Thượng Hải, đây cũng là cơ hội tổng cổ những người di trú bất hợp pháp vì phần lớn dân chúng thành phố không ưa những người này. Đối với chính quyền Trung Ương thì biện pháp trợ cấp những thành phần nghèo trong thành phố để không những nắm được tình hình hầu cân bằng cải cách kinh tế với ổn định xã hội, nhưng khi cần thì cũng có đẩy họ ra khỏi các thành phố và đưa họ đến các công trình xây dựng ở miền Tây để làm việc.

Sử dụng lao động dư thừa ở nông thôn để xây dựng hạ tầng cơ sở là chính sách được thi hành trong vài năm qua. Nhiều người cho đây là biện pháp tốt vì ngoài việc thu hút bớt lao động dư thừa và dạy cho họ những kỹ năng trong các lĩnh vực xây dựng và kỹ thuật, biện pháp này cũng nối liền những vùng phát triển với các vùng chậm phát triển và vì thế sẽ vực các vùng chậm phát triển lên theo. Nhưng thật ra theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới thì chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng chỉ có tác dụng tạo công ăn việc làm tạm thời và không có thể giải quyết các vấn đề cốt lõi hơn như là bất bình đẳng giữa các vùng và giữa các dân tộc cũng như việc thiếu cơ hội giáo dục trầm trọng trong nông thôn và việc phần lớn dân số trong nông thôn còn phải chủ yếu tựa vào nền nông nghiệp quá lạc hậu để mưu sinh. Gần đây Việt Nam cũng sử dụng biện pháp tương tự, như xây đường Trường Sơn, v.v. Nhưng có một nghiên cứu khá chi tiết của Ngân Hàng Thế Giới được công bố đầu năm 2002 cho biết là các đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở của Việt Nam ở nông thôn đem lại rất ít lợi ích cho người nghèo trong nông thôn.¹³

Đối với chính phủ Trung Quốc thì đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở trong vài năm qua không chỉ nhằm thu hút bớt lao động dư thừa nhưng cũng để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Trong 6 tháng đầu của năm 2002 chi tiêu cho xây dựng hạ tầng cơ sở đã tăng 24,4%, tỷ lệ tăng lớn nhất trong 8 năm qua. Trong cùng thời điểm thì toàn bộ đầu tư của chính phủ Trung Quốc cũng đã tăng 25,5%. Do đó, mặc dầu Bắc Kinh đã kéo tư bản nước ngoài vào đầu tư cho các công trình hạ tầng cơ sở lớn, trong đó có đường ống dẫn khí từ Tân Cương đến Thượng Hải và một hệ thống đường sắt nối miền đông với miền tây, đầu tư của chính phủ Trung Quốc đã gây thiếu hụt ngân sách đến 37 tỷ Mỹ kim.¹⁴ Theo đánh giá của Stratfor.com thì trong một giai đoạn ngắn chính sách chú trọng vào cơ sở hạ tầng và dùng tiền nước ngoài để xây dựng hệ thống lưu thông và hệ thống vận chuyển năng lượng thiết yếu cho Trung Quốc không phải là chính sách tồi. Hàn Quốc cũng đã có chiến lược tương tự, nhưng chủ yếu là tiền vay để chính phủ có thể quản lý vấn đề phân bố

¹³ Joycelyn A. Songco, “Do Rural Infrastructure Investments Benefit the Poor? Evaluating Linkages: A Global View, A Focus on Vietnam,” *Policy Research Working Paper 2796*, The World Bank, East Asia and Pacific Region, Poverty Reduction and Economic Management Sector Unit, February 2002. Ngân Hàng Thế Giới sẽ gửi tài liệu này đến bất cứ ai không lấy tiền. Viết cho Herawary Sutrisna, room MC9-242, World Bank, 1818 H Street NW, Washington, DC 20433; hay email: hsutrisna@worldbank.org.

¹⁴ “China: Investment Boom Poses Risks to Economy,” *Stratfor.com*, ngày 17 tháng 7 năm 2002. Bài này có thể tải về dưới dạng in được tại: www.stratfor.com/premium/analysis_print.php?ID=205353.

những nguồn tiền ấy. Nhưng ngay sau khi Hàn Quốc bị gặp khủng hoảng tiền tệ năm 1997 thì chính phủ lập tức cắt những đầu tư kiểu này. Đó là một trong những lý do tại sao Hàn Quốc đã ổn định sớm hơn và hiệu quả hơn các nước khác ở Á Châu. Nhưng Trung Quốc là một nước lớn hơn Hàn Quốc rất nhiều và các chính sách đổi mới của Trung Quốc đã tạo ra nạn thất nghiệp rất trầm trọng trong nông thôn cũng như ở thành thị. Thay vì tập trung giải quyết các vấn đề này thì các cấp chính quyền Trung Quốc lại chủ yếu chú trọng vào tỷ lệ tăng trưởng GDP và coi đây là biểu tượng của hiện đại hoá và sức mạnh kinh tế.

Bài phân tích của Stratfor.com cho biết là ngày 15 tháng 7 năm 2002 Cục Thống Kê Quốc Gia của Trung Quốc tuyên bố rằng GDP năm 2002 sẽ tăng cao hơn tỷ lệ 7,3% đã đạt được trong năm 2001. Trong 6 tháng đầu của năm 2002 GDP đã tăng 7,8% so với cùng thời điểm của năm trước, nhưng trong đó khoảng 3% là do đầu tư nước ngoài. Nhiều nhà kinh tế Trung Quốc đã từng khuyến cáo là GDP phải tăng từ 7 đến 8% hằng năm mới giữ cho nạn thất nghiệp không gia tăng. Nhưng nhiều kinh tế gia nước ngoài nói rằng trên thực tế tỷ lệ tăng trưởng bên Trung Quốc chỉ khoảng 1 đến 2%. Dầu sao đi nữa Stratfor.com nhận định rằng nếu Trung Quốc tiếp tục dựa trên đầu tư nước ngoài để đẩy tỷ số tăng trưởng lên thì Trung Quốc có thể lọt vào cùng một cái bẫy như Ác-hen-ti-na. Đầu tư nước ngoài đổ dồn vào Ác-hen-ti-na sau khi nước này liên kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế của Mỹ và bắt đầu một loạt cải cách. Nhưng khi các nguồn đầu tư nước ngoài thấy là cải cách không đi đến đâu thì các nguồn chảy tư bản cũng cạn, bắt buộc chính phủ Ác-hen-ti-na phải vay nợ để trang trải cho các chi phí cho những dịch vụ công cộng và những chương trình mà nhân dân nước này đã quen sử dụng. Nhưng nguy cơ đối với Trung Quốc còn lớn hơn với Ác-hen-ti-na vì tỷ trọng kinh tế dựa trên đầu tư nước ngoài và xuất khẩu của Trung Quốc lớn hơn Ác-hen-ti-na. Do đó, nếu Trung Quốc tiếp tục dựa vào đầu tư nước ngoài và có thói quen nghĩ đó là nguồn vô tận thì đến khi không khí đầu tư quốc tế thay đổi, như đã thay đổi ở Châu Mỹ La Tinh và Châu Á trong những năm cuối của thập kỷ 90, Bắc Kinh sẽ bị một cú sốc rất lớn.¹⁵

4. Mất ổn định xã hội

Mất ổn định xã hội là một trong những nhân tố chính gây cho các nguồn tư bản đầu tư nước ngoài tháo chạy hay không chảy vào thêm nữa vì xáo trộn xã hội, nếu không giải quyết tốt, sẽ dẫn đến mất ổn định kinh tế và chính trị. Mặc dầu rất khó thống kê cho đầy đủ các cuộc biểu tình, náo động, và bạo động, phần lớn những người phân tích về Trung Quốc đều đồng ý rằng náo động xã hội đã tăng rất nhanh trong vài năm qua. Và họ cho biết rằng cuộc chống đối ngày càng lớn và liên quan đến nhiều tầng lớp xã hội và địa bàn cả nước. Trong một bài đăng trong tờ *Jane's Defence Intelligence Review* ngày 1 tháng giêng năm 2001, nhà phân tích Larry Wortzel cho biết rằng chỉ bằng cách thống kê những bài tường thuật trên các phương tiện truyền tin đại chúng của Trung Quốc cũng đã thấy có hơn 100 ngàn “cuộc biểu tình phản kháng lớn gồm vài trăm người trở lên” từ tháng giêng năm 1997 đến tháng 11 năm 2000. Một nhà nghiên cứu khác cho biết là Trung Tâm Thông Tin về Nhân Quyền và Dân Chủ ở Trung Quốc bên Hồng Kông

¹⁵ Đây cũng là bài học mà các nhà nghiên cứu làm chính sách của Việt Nam cũng nên suy nghĩ vì tỷ trọng đầu tư nước ngoài và ngoại thương của Việt Nam trên GDP còn cao hơn của Trung Quốc đến mấy lần.

(Information Center on Human Rights and Democracy in China) ước tính rằng chỉ trong năm 1999 đã có 100 ngàn cuộc náo động gây mất ổn định xã hội. Nhà nghiên cứu này cũng cho biết là vào mùa xuân năm 2001 Ban Tổ Chức Đảng Cộng Sản Trung Quốc (Chinese Communist Party Organization Department) xuất bản một bản báo cáo về tình hình dân chúng nổi dậy ở Trung Quốc trong đó cho biết là các cuộc biểu tình phản kháng ngày càng lớn, rải rộng ra trên nhiều địa bàn, và quy tụ đủ các tầng lớp xã hội vì những cuộc biểu tình do nông dân hay công nhân bị sa thải bắt đầu thường được sự hưởng ứng và tham gia của công nhân đang có việc, bộ đội về hưu, cán bộ, giáo chức, học sinh sinh viên, và thương gia. Bản tường thuật đó cho biết là nhiều biện pháp ngăn chặn các cuộc biểu tình phản kháng đã mất công hiệu. Và bài phân tích của tác giả này cho biết những lý do tại sao chính phủ Trung Quốc không có thể đàn áp hữu hiệu như trước đây nữa.¹⁶

Có nhiều lý do dẫn đến các cuộc biểu tình phản kháng như tham nhũng và cửa quyền, v.v, nhưng theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì một trong những lý do chính là sự chênh lệch giàu nghèo quá lớn và quá nhanh. Báo *New York Times* cho biết là trong khi có ít nhất là 20 triệu người trong các thành thị thất nghiệp và 150 triệu người phải tha phương cầu thực thì hiện nay có 100 triệu người có thu nhập hàng năm trên 3000 Mỹ kim. Và số người này tăng 20% một năm. Và vì chính phủ bao cấp nhà ở cho họ, họ có thể để dành phần lớn thu nhập đó. Tờ báo này cho biết thêm rằng hiện nay có từ 5 đến 6 triệu người có tài sản trên 100 nghìn đô la và khoảng 10 nghìn người có tài sản trên một triệu Mỹ kim.¹⁷ Nhưng phần lớn những người này, kể cả những người có hàng trăm triệu Mỹ kim, cũng ít trả thuế cho chính phủ.¹⁸ Vì chính phủ Trung Ương không lấy được thuế của kẻ giàu trong các thành thị, chính phủ Trung Ương từ năm 1994 bắt các chính quyền địa phương chuyển về Trung Ương phần thuế lớn hơn. Để có thể trả lương cho cán bộ địa phương và chi phí cho các dịch vụ công cộng như giáo dục và y tế, các chính quyền địa phương bắt buộc phải thu lệ phí một các vô tội vạ và vô luật pháp bất cứ từ hộ gia đình hay cơ sở kinh doanh nào họ có thể thu được. Các cơ sở kinh doanh và dịch vụ kinh ở nông thôn thường phải trả khoảng 20% lệ phí trên thu nhập của họ sau khi trả thuế. Nông dân, ngoài việc đã phải trả thuế với tỷ lệ trên thu nhập cao hơn là dân thành thị, lại còn trả bao thứ lệ phí khác nhau. Hậu quả là những cuộc biểu tình và náo động thường xuyên ở nông thôn để phản đối sưu cao thuế nặng.¹⁹ Như vậy là mặc dầu đảng Cộng Sản và chính phủ Trung Quốc thường nói rằng ổn định trong nông thôn rất quan trọng cho phát triển, họ vẫn tiếp tục rút biết bao nhiêu tài nguyên của nông thôn về nuôi dưỡng cho thành thị vì những nơi này là trung tâm quyền lực chính trị và kinh tế của họ.

¹⁶ Murray Scot Tanner, "Cracks in the Wall: China's Eroding Coercive State," *Current History*, September 2001, trang 243-249. Tờ báo Economist vừa trích ở trên cho biết là có nhiều cuộc biểu tình ở các tỉnh ly địa phương qui tụ mấy chục nghìn người và kéo dài mấy ngày. Nhưng chính quyền địa phương đàn áp một cách dễ dàng bằng cách bắt những người đầu đàn và hứa cho những người khác tiền. Nhưng các cuộc biểu tình ở thành phố khó đàn áp hơn vì nó qui tụ nhiều thành phần xã hội khác nhau và vì nó ảnh hưởng đến các hoạt động của chính phủ và các lĩnh vực kinh tế quan trọng và thiết yếu (trang 13.)

¹⁷ Craig S. Smith, "China Juggles the Conflicting Pressures of a Society in Transition," *The New York Times*, ngày 15 tháng 7 năm 2002.

¹⁸ "Wanted: China's Richest Taxpayers", *Stratfor.com*, ngày 1 tháng 4 năm 2002.

¹⁹ *The Economist*, như trên, trang 11-12.

II. Ai được, ai thua trong khu vực?

Có rất nhiều nghiên cứu đã nói một sức hết sức khái quát rằng việc Trung Quốc vào WTO sẽ có ảnh hưởng sâu đậm đến nền kinh tế thế giới. Những nước xuất khẩu hàng chế biến và dịch vụ sẽ được lợi vì thuế xuất nhập của Trung Quốc sẽ được giảm khá thấp và các hàng rào phi thuế quan sẽ được loại bỏ. Trong đó, những nước xuất dịch vụ tài chính và luật pháp cũng như những công ty bảo hiểm sẽ được lợi nhất. Việc này sẽ làm tăng lòng tin của những nhà đầu tư nước ngoài vì một là, chế độ mậu dịch của Trung Quốc sẽ được minh bạch hơn (điểm này thật ra không rõ ràng gì hết như những vụ bê bối và khai gian của Enron, Arthur Anderson, WorldCom, v.v., tại Mỹ gần đây đã chứng minh) và hai là, chế độ mậu dịch của Trung Quốc sẽ rập khuôn với chế độ của WTO.

Trên thực tế thì khó mà nói chung chung ảnh hưởng của việc Trung Quốc vào WTO đối với các nền kinh tế trong khu vực Đông Á. Ảnh hưởng này một là, tùy thuộc mức độ thương mại của từng nước với Trung Quốc sâu đậm đến đâu, và hai là, lợi thế tương đương có thể thấy được (revealed comparative advantage, RCA) của từng khu vực công nghiệp đối với Trung Quốc là như thế nào. Do mức độ liên hệ thương mại của từng nền kinh tế trong khu vực với Trung Quốc khác nhau, ảnh hưởng của việc Trung Quốc vào WTO cũng sẽ khác nhau đối với mỗi nước. Theo UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development) thì phần lớn các nước ở Á Châu buôn bán nhiều với các nền kinh tế lớn như Mỹ và Cộng Đồng Châu Âu hơn là đối với Trung Quốc. Chỉ có Hàn Quốc (10.7% của thị trường Trung Quốc) và Đài Loan (11,85% của thị trường Trung Quốc) mới buôn bán nhiều với Trung Quốc hơn với các nền kinh tế lớn.²⁰ Ảnh hưởng của việc Trung Quốc vào WTO vì thế sẽ tùy vào cơ cấu thương mại song phương giữa Trung Quốc và các nước khác trong khu vực. Những nước hiện nay có tỷ lệ thương mại thấp với Trung Quốc có thể sẽ được lợi vì thuế xuất nhập giảm và vì các hàng rào phi thuế quan sẽ được loại bỏ. Việc này sẽ giúp cho giá xuất khẩu từ các nước nhỏ qua Trung Quốc thấp hơn và vì thế họ có thể cạnh tranh với các nhà sản xuất trong nội địa Trung Quốc dễ dàng hơn.

Một nghiên cứu khá chi tiết năm 2000 về sức cạnh tranh của các mặt hàng ở các nước Châu Á trong nội địa Trung Quốc cho biết rằng đối với hầu hết các mặt hàng theo tiêu chuẩn phân loại thương mại quốc tế (standard international trade classification, SITC), Indonesia, Mã Lai, Phi-líp-pin và Thái Lan có tỷ lệ buôn bán với Trung Quốc cao hơn là với Mỹ.²¹ Chỉ có SITC loại 07 và 08 là thấp hơn thôi. Năm 2000 các nước Đông Nam Á nói trên xuất 2 loại hàng này sang Mỹ nhiều hơn sang Trung Quốc. Bằng cách dùng thống kê năm 1998 để nhận diện các mặt hàng có lợi thế tương đối thấy được (RCA) tác giả cho biết rằng các nước Đông Nam Á có lợi thế trong loại SITC 0, 01 và

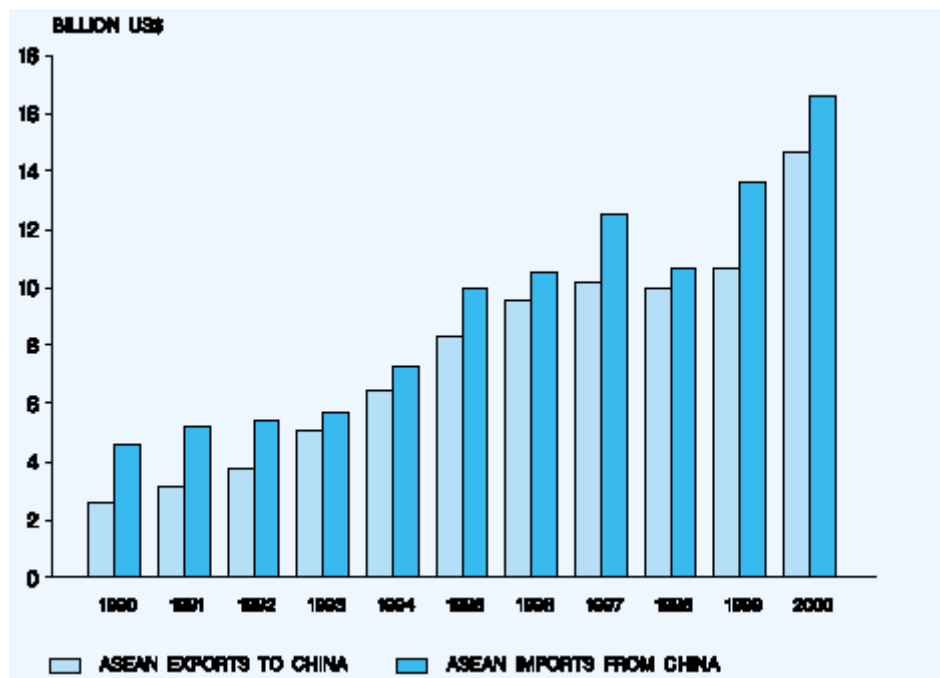
²⁰ *Trade and Information System*, United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), Geneva, năm 2000.

²¹ W. Chae, "Policy Implications for Asia-Pacific Countries of the Accession of China to the World Trade Organization," bài nghiên cứu trình bày tại Asia-Pacific Forum on Industrial Development, Thượng Hải, ngày 4-5 tháng 12 năm 2000. Xếp loại SITC như sau: 0 là lương thực thực phẩm thú vật còn sống, 01 là các thức uống và thuốc lá, 02 là các chất dầu thô trừ các chất đốt, 03 là các chất đốt khoáng, 04 là các thứ dầu mỏ thực vật, 05 là các chất hoá học, 06 là các hàng chế biến cơ bản, 07 là máy móc và dụng cụ di chuyển, 08 là các thứ hàng chế biến linh tinh khác, và 09 là các thứ hàng chưa có phân loại.

04. Hàn Quốc thì lại có RCA cao hơn ở loại SITC 05 và 06 nhưng thấp hơn rất nhiều đối với loại 07 và 08 (máy móc, dụng cụ di chuyển, và các hàng chế biến linh tinh khác). Rõ ràng là hai nước này chưa khai thác được hết khả năng xuất 2 loại hàng này sang Trung Quốc.

Như thế thì nếu muốn biết được ảnh hưởng của việc Trung Quốc vào WTO đối với các nền kinh tế trong khu vực và các mặt hàng, người ta có thể nhận diện các mặt hàng qua phân loại SITC rồi phân tích RCA của nó trong thị trường Trung Quốc. Việc này tuy cần thiết, nhưng phạm vi bài này không cho phép làm việc đó tại đây. Dưới đây người viết bày này sẽ trình bày một vài chỉ số chung về thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các nước trong khu vực để bạn đọc có thể từ đó mà suy luận.

Trong thập kỷ 90, từ năm 1990 đến năm 2000, thương mại giữa Trung Quốc và năm nước Singapo, Indonesia, Mã Lai, Phi-líp-pin và Thái Lan (được gọi là ASEAN-5) tăng với tỷ lệ trung bình là 16% một năm--từ 7,1 Mỹ kim năm 1990 đến 29,6 tỷ năm 2000. ASEAN-5 xuất sang Trung Quốc ít hơn là Trung Quốc xuất sang ASEAN-5 (xem biểu đồ sau đây ; biểu đồ này và những biểu đồ và bản kế tiếp là của Vụ Kinh Tế, Bộ Thương Mại và Kỹ Nghệ Singapo:)



ASEAN XUẤT SANG TRUNG QUỐC ASEAN NHẬP TỪ TRUNG QUỐC

Các loại hàng trao đổi giữa Trung Quốc và ASEAN-5 cũng đã thay đổi rất lớn, từ chủ yếu là nguyên liệu sang đến các mặt hàng máy móc và dụng cụ điện như 2 bản sau đây cho thấy. Bản 1 là những mặt hàng chủ yếu Trung Quốc nhập từ ASEAN-5, và bản 2 là những mặt hàng chính Trung Quốc xuất sang cho ASEAN-5.

TABLE 1
Major Chinese Imports from ASEAN-5

Items	1993		Items	2000	
	Million US\$	% of Total Imports		Million US\$	% of Total Imports
Mineral Products	2,262	37.7	Machinery, Electrical Equipment	8,985	42.8
Wood and Articles, Charcoal	1,018	17.0	Mineral Products	2,800	13.3
Machinery, Electrical Equipment	520	8.7	Plastics, Rubber and Articles	2,272	10.8
Plastics, Rubber and Articles	427	7.1	Wood and Articles, Charcoal	1,466	7.0
Animal or Vegetable Fats and Oils	332	5.5	Pulp, Paper and Paperboard	1,188	5.7
Total Imports	US\$5,992 million		Total Imports	US\$21,000 million	

Source: China's Customs Statistics

TABLE 2
Major Chinese Exports to ASEAN-5

Items	1993		Items	2000	
	Million US\$	% of Total Exports		Million US\$	% of Total Exports
Machinery, Electrical Equipment	848	18.1	Machinery, Electrical Equipment	6,413	42.5
Textiles and Textile Articles	725	15.5	Textiles and Textile Articles	1,635	10.8
Mineral Products	575	12.3	Mineral Products	1,184	7.8
Base Metals and Articles	492	10.5	Base Metals and Articles	1,176	7.8
Vegetable Products	435	9.3	Products of Chemicals	1,048	6.9
Total Exports	US\$4,672 million		Total Exports	US\$15,089 million	

Source: China's Customs Statistics

Về đầu tư thì tổng số FDI của ASEAN-5 ở Trung Quốc tăng từ 293 triệu Mỹ kim năm 1990 đến 23,1 tỷ vào cuối năm 2000, tức là trung bình tăng khoảng 57% một năm. Trong khi đó thì tuy năm 1985 tổng số đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc chỉ có 131 triệu Mỹ kim, sau hẳn Mã Lai (1,4 tỷ) và Singapore (4,4 tỷ), đến năm 2000 đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc là 27,2 tỷ Mỹ kim, chỉ đứng sau Đài Loan, Hong Kong, Singapore và Nhật. Mặc dầu Trung Quốc đầu tư ở nhiều nước và trong nhiều khu vực kinh tế khác nhau, 45% của tổng đầu tư ra ngoài đến Hồng Kông, Mỹ, Canada, và Úc. Nói chung thì ở các nước kinh tế phát triển Trung Quốc đầu tư vào khu vực dịch vụ, ở các nước có nhiều tài nguyên thì Trung Quốc đầu tư vào khai thác tài nguyên, và ở các nước chậm phát triển ở vùng Châu Á Thái Bình Dương và Phi Châu thì Trung Quốc chủ yếu chỉ đầu tư vào các khu vực chế biến cần nhiều nhân công như may mặc, giày dép, xe đạp, ráp xe gắn máy, và các đồ dùng điện và điện tử.

Mặc dầu trong những năm gần đây Trung Quốc có tăng đầu tư vào các nước Đông Nam Á, ASEAN-5 đến năm 2000 chỉ nhận 6,1% của tổng đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài. Trong 5 nước này đầu tư Trung Quốc ở Singapore là khác biệt nhất vì các hãng Trung Quốc dùng Singapore như là trung tâm cho các hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ tài chính, và chuyên chở đường thủy. Tại đây có rất nhiều ngân hàng của Trung

Quốc và nhiều dịch vụ chuyên chở. Đến cuối năm 1999 tổng số đầu tư của Trung Quốc tại Singapore là 640 triệu Mỹ kim, trong đó các dịch vụ tài chính chiếm 72%, chuyên chở và các phương tiện liên lạc chiếm 14%, thương mại chiếm 9%, chế biến chiếm 3%, và các thứ khác chiếm 1% còn lại. Trong bốn nước kia thì Thái Lan nhận được đầu tư nhiều nhất, chủ yếu vì Thái Lan có thái độ chính trị thân thiện nhất với Trung Quốc. Từ năm 1990-1999 Thái Lan nhận được tổng số là 562 triệu Mỹ kim, đại đa số là trước năm 1997. Trong thập kỷ 90, sau quan hệ ngoại giao của các nước Đông Nam Á khác được cải thiện thì đầu tư của Trung Quốc cũng bắt đầu vào. Đến năm 1999 Mã Lai là nước nhận được đầu tư lớn thứ nhì (318,7 triệu), Indonesia lớn thứ 3 (270,6 triệu), và Phi-líp-pin thứ 4 (82,2 triệu). Cơ cấu đầu tư tại bốn nước này như sau:

Tại Mã Lai lúc đầu Trung Quốc đầu tư vào ngành mỏ và cao su vì đây là hai tài nguyên lớn của nước này. Đến năm 1995 đầu tư vào ngành mỏ quặng chiếm 82% tổng số đầu tư của Trung Quốc tại đây, và đầu tư trong ngành cao su là 4,6%. Từ năm 1996 đến năm 2000 Trung Quốc chuyển đổi cơ cấu đầu tư sang các ngành chế biến, đặc biệt là khu vực điện và điện tử. Đến cuối năm 2000 khu vực này chiếm 33% tổng số đầu tư của Trung Quốc tại Mã Lai trong khu vực kỹ nghệ và chế biến, tăng từ 4,3 triệu Mỹ kim năm 1985 đến 40,7 triệu Mỹ kim. Trong những năm gần đây Trung Quốc cũng chú trọng vào kỹ nghệ giấy. Tháng giêng năm 2001 một liên doanh Trung Quốc-Mã Lai sản xuất bột làm giấy và làm giấy ở vùng Sabah trị giá 2,9 tỷ nhân dân tệ (tương đương với 760 Mỹ kim) đã được thực hiện. Trung Quốc chiếm 64% cổ phần. Đây là công trình đầu tư lớn nhất của Trung Quốc từ trước đến nay tại Mã Lai.

Tại Phi-líp-pin đầu tư của Trung Quốc nửa đầu của thập kỷ 90 chủ yếu là trong khu vực bán buôn (bán sỉ) và bán lẻ. Những công ty bán buôn bán đủ loại hàng hoá: vải vóc, quần áo, giày dép, giấy, thức ăn nước uống, thuốc lá, vật liệu xây dựng, gà lợn, đồ chơi cho trẻ con, nồi niêng xon chảo, máy móc, v.v. Trong nửa sau của thập kỷ đầu tư của Trung Quốc chuyển sang khu vực chế biến. Trong thời điểm 1996-2000 84% đầu tư của Trung Quốc ở Phi-líp-pin đi vào khu vực chế biến, đặc biệt là chế tạo xe gắn máy, và chỉ có 4,3% là vào khu vực bán buôn và bán lẻ.

Khu vực nông nghiệp là khu vực lớn nhất ở Thái Lan cho nên Trung Quốc đã đầu tư vào các ngành như phân bón, hóa học, và chế biến cao su. Nhưng từ năm 1997 đến quý đầu của năm 2001 trong 45 triệu Mỹ kim Trung Quốc đầu tư vào Thái Lan, khu vực điện và điện tử chiếm 27%, hoá học và giấy chiếm 26%, nông nghiệp chiếm 25%, kỹ nghệ nhẹ chiếm 11%, máy móc và đồ sắt 10%, và 1% còn lại là khoáng chất.

Mặc dầu đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN-5 có cao hơn là đầu tư của các nước này vào Trung Quốc, năm 2000 Trung Quốc (tính cả Hồng Kông) thu hút được 80% của tổng số FDI vào các nước Đông Á (không kể Nhật Bản). Tức là tăng 62% so với năm 1995. Trong khi đó các nước ASEAN-5 chỉ thu được có 9% tổng số FDI cho khu vực kể trên. Bản sau đây liệt kê FDI vào các nước trong toàn bộ ASEAN trong 3 năm 1996, 1999 và 2000 so với Trung Quốc.

Đầu tư trực tiếp (tỷ Mỹ kim)

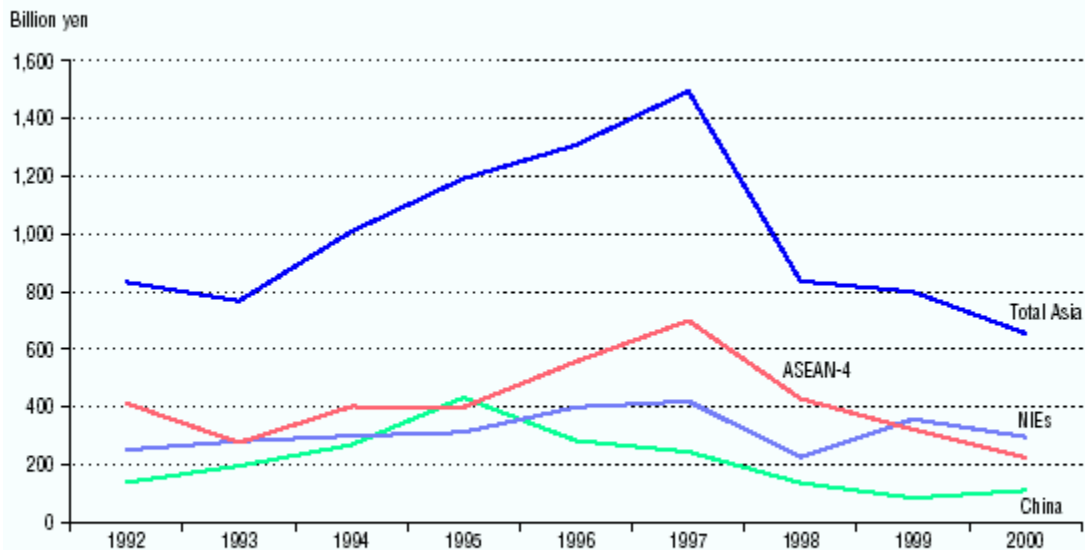
Nước	1996	1999	2000
Singapore	10,4	7,2	6,4
Thái Lan	2,3	6,2	3,4
Phi-líp-pin	1,5	0,57	2,0
Indonesia	6,2	-2,75	-4,6
Brunei	----	----	----
Mã Lai	5,1	1,6	1,7
Cambodia	0,29	0,14	0,13
Lào	0,16	0,08	0,07
Myanmar	0,31	0,25	0,26
Việt Nam	2,4	1,4	1,3
ASEAN (gộp)	28,7	14,7	10,7
Trung Quốc	40,2	38,8	38,4

Nguồn: World Bank, tháng 4 năm 2002

Có ít nhất là 2 lý do giải thích cho việc FDI vào Đông Nam Á giảm. Một là, khủng hoảng năm 1997 có ảnh hưởng tiêu cực đối với các nước ASEAN. Tính gộp thì cả vùng Đông Nam Á (ASEAN) đến năm 2000 mất 30% FDI so với năm 1996, tức là năm trước khủng hoảng. Nước mất ổn định xã hội và chính trị lâu dài như Indonesia bị thiệt nhất. Ngược lại, Thái Lan sớm ổn định nên đến năm 1999 FDI tăng gần gấp 3 lần. Trung Quốc và Việt Nam tuy có ổn định cũng không tránh khỏi hậu quả lây bệnh.

Lý do thứ hai làm cho FDI trong vùng giảm là vì khó khăn kinh tế triền miên ở Nhật làm cho Nhật phải giảm bớt đầu tư cho cả Á Châu (nhưng ít hơn đối với Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan) như biểu hình sau đây cho thấy:

Japanese Direct Investment in Asia



NOTES: ASEAN-4 includes Indonesia, Malaysia, Philippines and Thailand. NIEs (newly industrialized economies) include Hong Kong, Korea, Singapore and Taiwan.

SOURCE: Ministry of Finance, Japan.

Biểu thị trên cũng cho thấy rằng đầu tư của Nhật ở Trung Quốc thấp hơn ở tất cả các vùng khác trong Châu Á và giảm liên tục từ giữa thập kỷ 90 (vì rất nhiều lý do mà bài này không có thể đi vào chi tiết ở đây.) Nay, nếu các công ty Nhật Bản thấy việc Trung Quốc vào WTO tạo cơ hội đầu tư cho họ hơn thì có thể Nhật sẽ rút bớt FDI của họ từ các nước Đông Nam Á, đặc biệt là vì Nhật dùng Đông Nam Á như là nơi sản xuất để bán hàng sang các thị trường lớn như là Mỹ. Mà Mỹ nay lại đang gặp nhiều khó khăn.

Dù sao đi nữa, Nhật cũng vẫn còn là thị trường quan trọng nhất cho phần lớn các nước Đông Nam Á, mặc dầu tỷ lệ và số lượng trao đổi hàng hoá với Trung Quốc đã tăng liên tục. Bảng sau đây cho biết thị trường Trung Quốc (tính cả Hồng Kông vào đó) chỉ quan trọng hơn Nhật đối với Singapore và Hàn Quốc. Một trong những lý do giúp xuất khẩu của Đông Nam Á sang Trung Quốc tăng là các đồng tiền của Đông Nam Á bị mất giá sau khủng hoảng năm 1997 trong khi Trung Quốc giữ đồng nhân dân tệ với tỷ giá hối đoái cố định dựa trên Mỹ kim. Giá hàng từ Đông Nam Á vì thế rẻ hơn và có thể cạnh tranh với hàng Trung Quốc.

Tỷ lệ xuất khẩu của vài nước Đông Á sang Nhật và Trung Quốc (kể cả Hồng Kông)

Nước	<u>Xuất sang Nhật (tỷ lệ phần trăm)</u>			<u>Xuất sang Trung Quốc (tỷ lệ phần trăm)</u>		
	1990	1995	2000	1990	1995	2000
Hàn Quốc	18,6	13,6	11,1	5,6	15,3	17,8
Singapore	8,7	7,8	7,5	8,0	10,7	11,8
Indonesia	42,5	27,0	23,2	5,7	7,5	7,0
Mã Lai	15,3	12,5	13,0	5,3	7,9	7,6
Phi-líp-pin	19,8	15,8	14,6	4,8	5,9	6,7
Thái Lan	17,2	16,2	15,7	5,7	8,0	9,6

Nguồn: "Direction of Trade", International Monetary Fund.

Qua trình bày phía trên ta có thể thấy rằng, trước khi vào WTO, quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á đã càng ngày càng tăng tuy Trung Quốc xuất qua các nước này nhiều hơn nhập. Đầu tư Trung Quốc ở các nước ASEAN có cao hơn đầu tư của ASEAN ở Trung Quốc nhưng rất chiến lược, bằng cách trước tiên là khai thác những lợi thế so sánh riêng của từng nước để trực lợi. Sau đó, từ giữa thập kỷ 90 đến nay, Trung Quốc đã khéo léo thay đổi cấu trúc đầu tư để bổ sung cho sự phát triển của các khu vực kinh tế trong nước hầu có thể cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Thế thì đã có gì thay đổi sau khi Trung Quốc vào WTO? Cuối tháng 6 năm 2002 từ *New York Times* cho biết là Trung Quốc đang mua rất nhiều nguyên liệu, linh kiện, và hàng hoá từ Hàn Quốc xuống suốt đến Indonesia để sản xuất các hàng xuất khẩu. Song song với việc này thì Trung Quốc đã nuốt chửng hầu hết FDI cho Á Châu (ước tính khoảng 50 tỷ Mỹ kim) và bắt buộc các nước láng giềng phải tìm cách đối phó. Ví dụ như Singapore đang thương lượng một hiệp định tự do hoá thương mại song phương với Mỹ trong cùng cố liên hệ vốn đã thân thiện với Mỹ. Trong khi lo ngại về Trung Quốc thì các

nhà lãnh đạo Á Châu đều một mực rầm rộ khen tụng Trung Quốc và đều nói rằng sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc sẽ làm các nền kinh tế của họ được lợi lây. Hãng máy tính Dell Computer vừa rồi quyết định dời một số nhà máy làm vi tính từ Kuala Lumpur sang Trung Quốc. Nhưng thủ tướng Mahathir khuyên các nhà lãnh đạo khác trong khu vực rằng: “Chúng ta phải sống với thực tế là Trung Quốc một thực thể và Trung Quốc này sẽ rất giàu, rất lớn và rất mạnh về mặt kinh tế.”²²

Bài báo trên viết là nhiều nhà kinh tế cho rằng thách thức đối với các nước trong khu vực là làm sao tìm được kẻ hở đặc biệt để cạnh tranh và đối phó. Ví dụ như Singapore, với số lao động có học cao, đang có kế hoạch chi tiêu nhiều tỷ Mỹ kim để tái tạo mình thành một trung tâm sinh học và y học. Indonesia, một nước sản xuất nhiều dầu mỏ và khí đốt, sẽ có lợi thế về xa về dài hơn vì Trung Quốc định đầu tư ở đó để có thể tăng tiêu dùng năng lượng gấp đôi trong 10 năm tới. Tháng giêng 2002 công ty dầu quốc doanh của Trung Quốc tên là CNOOC mua một vùng dầu khí ở Indonesia với giá 585 triệu Mỹ kim. Tháng 5 vừa qua công ty PetroChina mua các tài sản của công ty Devon Energy Corporation với giá \$262 triệu. Bài báo viết tiếp là nhiều viên chức ở Á Châu lo ngại Đông Nam Á sẽ trở thành khu vực chủ yếu cung cấp thực phẩm và nguyên liệu cho Trung Quốc để đổi những hàng chế biến rẻ tiền nhưng có hại cho công nghiệp bản xứ.

Nhưng trong một cuộc phỏng vấn tháng 4 năm 2002 Supachai Panitchpakdi, một cựu phó thủ tướng của Thái Lan và người sẽ trở thành tổng giám đốc của WTO bắt đầu từ tháng 9 năm 2002, nói rằng vì Trung Quốc cần nhập rất nhiều nguyên liệu cũng như chế phẩm từ Đông Nam Á, Trung Quốc sẽ là đầu tàu kéo các nền kinh tế Đông Nam Á lên và sẽ tạo nên “một cuộc bùng nổ kinh tế mới ở Đông Nam Á giữa năm 2005 và 2015” (a new economic boom in Southeast Asia between 2005 and 2015).²³

Đề cùng Trung Quốc thành lập “khu vực thịnh vượng chung” ở Châu Á (nghe qua gần giống y hệt khẩu hiệu của Nhật trong thời kỳ Chiến Tranh Thái Bình Dương), các nước ASEAN đã hưởng ứng lời kêu gọi của Trung Quốc thành lập một khu vực thương mại tự do gọi là ACFTA (ASEAN-China Free Trade Area). Cuộc thương thuyết đã tiến hành vào tháng 5 năm 2002, và một nhóm chuyên viên Trung Quốc và ASEAN ước tính rằng một khu vực thương mại tự do như thế có thể sẽ tăng giá trị xuất khẩu từ ASEAN qua Trung Quốc bằng 13 tỷ Mỹ kim (48%) và xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN sẽ tăng 11 tỷ Mỹ kim (hơn 55%). Năm 2002 Trung Quốc đã nhập 42 tỷ Mỹ kim từ các nước ở Châu Á, tức là bằng 55% tổng giá trị nhập từ vùng này của Nhật.²⁴

Đề nhanh chóng thành lập khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA, ASEAN Free Trade Area) để đối tác và cạnh tranh với Trung Quốc, trong buổi họp ngày 6-7 tháng 7 năm 2002 tại Mã Lai các bộ trưởng tài chính và kinh tế của ASEAN đồng ý cho các thành viên cá thể trong hiệp hội này được tự do hoá thị trường của mình một cách đơn phương mà không cần có sự đồng ý chung của 10 thành viên. Đây là phương thức “10 trừ

²² Jane Perlez, “China Races to Replace U.S. as Economic Power in Asia,” *The New York Times*, ngày 28 tháng 6 năm 2002.

²³ Michael Richardson, “China seen by ASEAN as market,” *International Herald Tribune*, ngày 26 tháng 4 năm 2002.

²⁴ Như trên.

X” mà Bộ trưởng Thương mại Quốc Tế và Kỹ Nghệ của Mã Lai Rafidah Aziz, người chủ trì buổi họp, nói là “thực dụng hơn” (more pragmatic).²⁵ Nhưng theo phân tích của Stratfor.com thì đây là một bước nhảy vọt rất lớn và quyết định này phá hủy sự đồng nhất của nhóm trong lĩnh vực kinh tế, và trong khi nó giúp các nước phát triển hơn (Brunei, Indonesia, Mã Lai, Phi-líp-pin, Singapore và Thái Lan) nhanh chóng tự chớp lấy những cơ hội về đầu tư và thương mại, nó bỏ rơi các nước chậm phát triển (Cambodia, Myanmar, Lào, và Việt Nam). Theo tờ *New York Times* mặc dầu Mỹ thường tránh những tuyên bố công khai về thách thức kinh tế của Trung Quốc đối với các nước khác ở Châu Á, tháng 6 năm 2002 ông Robert B. Zoellick, đại diện thương mại của Mỹ, đã phải lên tiếng khuyến cáo 10 thành viên ASEAN một cách công khai rằng họ có cơ hội sống còn trước sự át trội của Trung Quốc như là các đối tác thương mại cố kết với nhau thay vì như là những cá thể cạnh tranh với nhau.²⁶

Không phải vì Mỹ sợ Trung Quốc trở thành đối thủ kinh tế hay một nước bá quyền trong khu vực mà Zoellick khuyến cáo như trên. Trên thực tế thì liên hệ kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ càng ngày càng lớn, và việc vào WTO của Trung Quốc có lợi cho Mỹ hơn hết về hai phương diện này. Trong thập kỷ 90 đầu tư của Mỹ ở Trung Quốc đã tăng rất nhanh. Đến cuối năm 1999 các công ty đa quốc gia của Mỹ đã đầu tư 33 tỷ Mỹ kim ở Trung Quốc. Năm đó các công ty đa quốc gia này đã có hơn 450 các công ty con (affiliates) với hơn 262,000 công nhân và đã bán ra một lượng hàng trị giá khoảng 23 tỷ Mỹ kim. Các công ty này lúc đầu vào Trung Quốc là để sản xuất hàng bán trong nội địa Trung Quốc, nhưng từ năm 1994 đã xuất khẩu hàng trở lại sang Mỹ và qua các nước khác. Năm 2000 các công ty con xuất một lượng hàng trị giá là 120 tỷ Mỹ kim. Riêng giá trị những hàng của các công ty con ở Trung Quốc về cho các công ty mẹ để sản xuất ở Mỹ năm 2001 là 18,5 tỷ Mỹ kim (số tiền này không được thống kê vào giá trị hàng bán ra). Đối với những công ty đa quốc gia của Mỹ cái quan trọng của việc Trung Quốc vào WTO không phải vì nó cho phép tha hồ buôn bán với Trung Quốc hay đầu tư. Cái quan trọng là nó giúp cho các công ty mẹ kết hợp tốt hơn với các công ty con vì sẽ có thuế xuất nhập thấp hơn, vì việc loại bỏ nhiều hàng rào phi quan thuế, vì việc Trung Quốc cam kết sẽ thực hiện các luật lệ bảo đảm các quyền sở hữu trí tuệ, và vì Trung Quốc không được đòi các công ty nước ngoài phải chuyển giao công nghệ hay sử dụng hàng nội với tỷ lệ nhất định nào đó trong việc sản xuất. Vì những lý do trên chất lượng của các hàng sản xuất của các công ty con ở Trung Quốc sẽ tăng cao và những mặt hàng đó sẽ cạnh tranh tốt trên thị trường quốc tế. Do đó, chiều hướng các hãng đa quốc gia Mỹ dùng Trung Quốc như là một cái nền để các công ty con sản xuất cho xuất khẩu sẽ tăng lên trong những năm trước mắt.²⁷

Trên đây chỉ là một vài nét về quan hệ kinh tế Trung-Mỹ, nhưng nó cũng cho biết hai nước này cần nhau như thế. Mỹ rất quan trọng đối với Trung Quốc vì đây là thị trường lớn nhất của Trung Quốc. Năm 2001 xuất siêu của Trung Quốc đối với Mỹ cao hơn 80 tỷ Mỹ kim.

²⁵ “ASEAN Agreement Leaving Less Developed Members Behind,” *Stratfor.com*, ngày 8 tháng 7 năm 2002. Có thể tải về dưới dạng in được từ: www.stratfor.com/premium/analysis_print.php?ID=205152.

²⁶ “China Races to ...”, *như trên*. Nguyên văn câu tiếng Mỹ là: “...that they had a better chance of surviving Chinese dominance as cohesive trading partners than as individual competitors.”

²⁷ Joseph P. Quinlan, “Ties that Bind,” *Foreign Affairs*, tháng 7 và tháng 8 năm 2002, trang 116-128.

Thay lời kết luận

Trình bày trên cho thấy rằng trước mắt Trung Quốc đã gặt được một số lợi kinh tế và chính trị. Nhưng Trung Quốc có thể dùng việc vào WTO để giải quyết hàng loạt các vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị như các lãnh tụ và các nhà làm chính sách của họ thường nói hay không thì chưa biết được. Ngay trong nội địa Trung Quốc, phần lớn nhân dân nghèo nông thôn và thành thị, vốn đã gặp khó khăn trầm trọng, trong thời gian trước mắt sẽ bị thiệt thòi hơn. Nhưng đến nay chưa thấy chính phủ Trung Quốc đề ra biện pháp cụ thể nào để giải quyết một cách hữu hiệu. Các giải quyết tạm bợ hiện nay về xa về dài lại có thể gây thêm nhiều khó khăn. Nếu Trung Quốc không giải quyết được các vấn đề kinh tế và xã hội cho nhân dân nghèo và thất nghiệp (mà các con số chính thức--dù đúng, dù sai--cũng cho thấy là lớn bằng tổng dân số của nước Mỹ) thì tăng FDI và GDP lại càng đào thêm hố sâu xã hội vì nó càng tạo thêm chênh lệch nghèo giàu và khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, và giữa các dân tộc.

Việt Nam có thể rút ra nhất nhiều bài học từ kinh nghiệm của Trung Quốc vì Việt Nam có rất nhiều điểm giống như Trung Quốc, tuy không to lớn và trầm trọng như “đại quốc” hay đại ca ở phía bắc. Khoảng cách giữa thành thị, giữa các vùng, và giữa các phân tử xã hội Việt Nam đã ngày càng lớn. Con số thất nghiệp chính thức ở thành thị đã đến 6,5% năm 2001 và sẽ tăng lên trong những năm tới vì các xí nghiệp quốc doanh sẽ chuyển đổi cơ cấu hay giải thể. Theo nhiều ước tính thì giá vốn (capital cost) của việc tái cơ cấu các xí nghiệp quốc doanh và cải cách ngân hàng năm 2002 sẽ đến 3-4% GDP. Trong khi đó, thiếu hụt ngân sách năm 2001 đã vào khoảng 5% của GDP và xuất khẩu chỉ tăng khoảng 6,5% so với 25,2% năm 2000. Ngoại thương của Việt Nam lớn hơn GDP và lớn gấp 3 lần của Trung Quốc nên khó tăng được nhanh lắm, mặc dầu ước tính của Bộ Thương Mại cho biết là xuất khẩu sẽ tăng 8,5% năm 2002 và 12,0% năm 2003 và nhập khẩu sẽ tăng 10% năm 2002 và 13% năm 2003. Một việc tích cực là năm 2001 FDI đã tăng 12% (2,2 tỷ Mỹ kim) so với năm 2000 và tỷ lệ đưa vào nông nghiệp và công nghiệp nhẹ tăng vì các khu vực này cần sử dụng nhiều lao động và có nhiều khả năng xuất khẩu. Nhưng tỷ lệ FDI trên GDP của Việt Nam đã khá cao và như đã nói phía trên, sử dụng FDI không khéo càng gây thêm khó khăn về lâu về dài.

Trong khu vực Đông Nam Á thì cũng chưa biết rõ về xa về dài ai được, ai thua vì có rất nhiều nhân tố quyết định (như chính sách ngoại giao có khéo léo và các biện pháp để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và chính trị trong từng nước một có hữu hiệu hay không). Nhưng trước mắt thì ta thấy Trung Quốc đã thành công phần nào trong việc gây thêm mất đoàn kết giữa các nước Đông Nam Á. Trong lịch sử, chia để trị là chính sách của các nước lớn có tham vọng bá quyền. Ảnh hưởng chính trị và chiến lược của Trung Quốc vì thế có thể sẽ không nhỏ.